

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM NHÌN TỪ GÓC ĐỘ GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN NĂM 2001 - 2010

ĐÀO THỊ MINH HƯƠNG *

1. Tăng chi tiêu công cho giáo dục và cam kết của chính phủ về giáo dục cho mọi người - mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục nhằm nâng cao năng lực cho mọi người là đòn bẩy để Việt Nam có bước tiến lớn về giáo dục trong thời kỳ đổi mới, và qua đó tác động tích cực đến phát triển con người. Mặc dù có nhiều tiến bộ, nhưng chỉ số giáo dục đã tăng chậm lại so với giai đoạn trước và đóng góp ít nhất vào tăng trưởng chỉ số HDI trong thời gian qua, so với đóng góp của các chỉ số còn lại là tăng trưởng kinh tế và tuổi thọ trung bình.

Chỉ tiêu cho giáo dục của Việt Nam cao hơn so với các nước trong khu vực, đã tăng từ 15,5% năm 2001 lên 20% năm 2008¹. Tăng trưởng kinh tế (TTKT) ổn định, Nhà nước tăng đầu tư để phát triển và đầu tư cho giáo dục, đào tạo. Tính toán hệ số co giãn chi ngân sách cho giáo dục, đào tạo theo tăng trưởng kinh tế giai đoạn từ năm 2001 - 2014 của tác giả Nguyễn Thị Tâm cho thấy, tốc độ TTKT tăng 1% thì chi cho giáo dục, đào tạo tăng lên đáng kể: năm 2002, chi ngân sách cho giáo dục tăng 5,66%, năm 2003 tăng 7,68% và năm 2007 tăng 9,53%, năm 2010 tăng 0,49%, năm 2012 tăng 1,29%, năm 2014 tăng 0,16% (Nguyễn Thị Tâm, 2015).

Việt Nam là quốc gia đạt được Mục tiêu Thiên niên kỷ về giáo dục sớm hơn so với kế hoạch, cũng như có bước tiến lớn về giáo dục so với các nước đang phát triển có cùng mức thu nhập bình quân đầu người, thậm chí sánh ngang một số nước có mức thu nhập đầu người cao hơn. Việt Nam đã rất nỗ lực để mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục cho tất cả mọi người và đảm bảo chất lượng giáo dục thông qua các tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu được thiết lập từ trung ương, và những điều này đã đóng góp tạo nên uy tín của Việt Nam, tỉ lệ này cao hơn các nước khác, kể cả các nước giàu có hơn Việt Nam (WB, 2014). Số liệu thống kê cho thấy, tỉ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học của Việt Nam cao hơn tất cả các nước còn lại trong bảng 1; dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết của Việt Nam thấp hơn Malayxia và Singapo, đứng cùng hạng với Thái Lan, Brunei, cao hơn Philipin, Indonexia, cao hơn hẳn Campuchia và Lào (Bảng 1).

* TS.; Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

¹ Năm 2008, tổng chi tiêu của toàn xã hội cho giáo dục bằng 6,5% GDP, trong đó chi từ ngân sách nhà nước chiếm 86% (tương đương 5,6% GDP) và bằng 20% tổng chi tiêu chính phủ.

Bảng 1: So sánh một số chỉ số giáo dục của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á

Tên nước	Tỉ lệ biết đọc, biết viết trên 15 tuổi		Tên nước	Tỉ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học	
	Nam	Nữ		Nam	Nữ
Malayxia	98,5	98,5	Việt Nam	95,5	94,5
Singapo	96,0	96,0	Singapo	94,9	94,4
Thái Lan	95,9	92,6	Indonexia	93,8	93,5
Brunei	95,8	91,5	Campuchia	93,2	92
Việt Nam	95,8	91,4	Brunei	89,6	87,7
Philipin	93,1	93,7	Thái Lan	90,0	86,0
Indonexia	94,9	88,0	Miễn Điện	82,7	81,6
Campuchia	85,8	67,7			
Lào	80,0	66,6			

Nguồn: Việt Nam: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (mẫu 15%); các nước khác, Tổng cục Thống kê (TCTK), 2011; ASEAN- Statistical Yearbook, 2008.

Bảng chứng từ khảo sát STEP (Skills Toward Employment and Productivity)² một lần nữa khẳng định khả năng vượt trội của người lao động Việt Nam trong thể hiện kỹ năng đọc, viết so với những đồng nghiệp của mình không chỉ ở Lào là đất nước nghèo hơn, mà còn so với cả Bolivia và Sri Lanka là các quốc gia giàu có hơn. Bảng chứng mới này cũng cố thêm các phát hiện của phần nghiên cứu đánh giá - so sánh học sinh trong khuôn khổ của dự án nghiên cứu “Những cuộc đời trẻ thơ - Young Lives”. Kết quả từ dự án này cũng cho thấy học sinh Việt Nam ở các lứa tuổi khác nhau học toán tốt hơn so với học sinh cùng tuổi ở Ấn Độ, Ethiopia và Peru (Rolleston, James and Aurino, sắp phát hành). Như vậy có thể nói rằng, mặc dù vẫn còn tồn tại những bất bình đẳng nhưng hệ thống giáo dục cơ bản của Việt Nam đã tỏ ra khá thành công trong việc cung cấp các kỹ năng cơ bản thiết yếu cho phần lớn học sinh của mình.

Hệ thống giáo dục ngày càng được tổ chức sâu, rộng với các hệ đào tạo đa dạng từ mầm non, tiểu học đến đại học, đào tạo nghề và giáo dục chuyên nghiệp. Việt Nam đã có được những tiến bộ đáng kể trong việc đạt được phổ cập giáo dục tiểu học khi tỉ lệ

² Việt Nam đã tham gia dự án khảo sát đo lường kỹ năng có tên gọi Kỹ năng hướng đến Việc làm và Năng suất (Skills Toward Employment and Productivity - STEP), là một dự án thu thập thông tin về kỹ năng của lực lượng lao động ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó Việt Nam, tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, CHDCND Lào, Sri Lanka và Bolivia đã tham gia vòng khảo sát đầu tiên. Số liệu STEP của Việt Nam được thu thập vào cuối năm 2011 và năm 2012. Số liệu STEP có từ hai khảo sát là khảo sát hộ gia đình và khảo sát người sử dụng lao động. Hai khảo sát này đặt mục tiêu thu thập thông tin về cung và cầu kỹ năng của người dân ở Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Cả hai bảng khảo sát hộ gia đình và người sử dụng lao động có cùng các khái niệm về kỹ năng và định nghĩa, do đó dữ liệu cho phép chúng ta làm phân tích về những trở ngại đối với kỹ năng xét từ cả hai phía cung và cầu.

nhập học hàng năm giai đoạn từ năm 2001 - 2010 của các cấp giáo dục phổ thông tăng lên và đạt mức cao. Năm 2009, tỉ lệ nhập học đúng tuổi của cấp tiểu học và trung học cơ sở tương ứng là 95,5%, 81,4% và 53,1% là trung học phổ thông, khoảng 15,1% dân số học cao đẳng và đại học (Bảng 2).

Tăng tỉ lệ học sinh nhập học các cấp đúng tuổi, tăng tổng số năm đến trường đã dẫn đến việc Việt Nam có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc cân bằng tỉ lệ nhập học và tỉ lệ tốt nghiệp ở cấp tiểu học, như: Tỉ lệ dân số từ 15 - 18 tuổi bỏ học có xu hướng giảm rõ rệt, từ 22% năm 1989 xuống 17,1% năm 1999 và còn 15,5% trong năm 2009; tỉ lệ hoàn thành tiểu học là 87,3%, trong đó 27,6% tốt nghiệp tiểu học, 23,7% tốt nghiệp trung học cơ sở và 20,8% tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên vào năm 2009 và tỉ lệ người dân từ 15 - 24 tuổi biết đọc biết viết tăng lên đáng kể giữa các năm 1989, 1999 và 2009 tương ứng là 87,3%, 90,3% và 93,5%; tỉ lệ nhập học tính ở cấp tiểu học của trẻ em trai và trẻ em gái chỉ chênh nhau 1% (TCTK, 2011a). Khoảng cách về tỉ lệ người dân trong độ tuổi biết đọc, biết viết giữa nam và nữ, các vùng miền, nhóm dân tộc và nhóm kinh tế xã hội có chiều hướng thu hẹp lại. Những tiến bộ này trong giáo dục được xem như tiến bộ trong việc đầu tư vào vốn con người và là bước tiến quan trọng để Việt Nam đạt được và duy trì tăng trưởng bền vững trong tương lai. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, hầu như tất cả các quốc gia đạt được sự phát triển bền vững về thu nhập đều có sự gia tăng lớn trong giáo dục và đào tạo lực lượng lao động của họ theo lộ trình như: 1) trước tiên, giáo dục tiểu học được phổ cập; 2) sau đó, giáo dục trung học mở rộng nhanh chóng và 3) cuối cùng, con cái các gia đình có thu nhập trung bình và nghèo hơn cũng bắt đầu vào học đại học. Bằng chứng về mối liên hệ mật thiết giữa các khoản đầu tư vào vốn con người, đặc biệt là giáo dục và tăng trưởng là rất rõ ràng do phát triển kinh tế tùy thuộc nhiều vào những tiến bộ về tri thức công nghệ và khoa học, trong khi đó tích lũy vốn con người chính là tích lũy tri thức, năng lực và các kỹ năng. Kinh nghiệm của gần một trăm quốc gia từ năm 1960 cho thấy, các khoản đầu tư giáo dục năm 1960 là một biến số quan trọng giải thích cho mức tăng trưởng sau đó về thu nhập bình quân theo đầu người (Baro, Robert J., 1989). Nhiều bằng chứng khá chi tiết cũng chỉ ra rằng các nước tăng trưởng nhanh hơn khi giáo dục và các kỹ năng khác phong phú hơn.

Bên cạnh tiến bộ về tỉ lệ nhập học, tỉ lệ tốt nghiệp các cấp, kỹ năng cơ bản của học sinh, một tiến bộ khác liên quan đến bình đẳng cơ hội trong phát triển con người là chênh lệch về tỉ lệ nhập học ở các cấp tiểu học và trung học giữa hộ giàu và nghèo, khu vực nông thôn và thành thị đã được thu hẹp lại đáng kể trong giai đoạn từ năm 2001 - 2010. Mạng lưới giáo dục phát triển rộng khắp cùng với các chính sách hỗ trợ giáo dục là cơ sở để trẻ em có cơ hội đi học nhiều hơn (Bảng 2). Ở bậc tiểu học, tỉ lệ nhập học đã gần đạt mức độ phổ cập giáo dục cho tất cả các dân tộc, vùng miền, nhóm thu nhập, mặc dù vẫn còn đó những khác biệt quan trọng giữa các nhóm dân tộc thiểu số và đa số cũng như giữa chính các nhóm thiểu số.

**Bảng 2: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp
theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, năm 2009**

Đặc điểm	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Cao đẳng	Đại học
Chung	95,5	81,4	53,1	6,0	9,1
Thành thị	97,2	88,0	68,4	12,9	10,1
Nông thôn	94,9	80,6	52,8	3,7	23,3
Kinh	97,0	86,7	61,8	7,7	3,0
Tây	97,5	87,6	55,5	3,0	3,2
Thái	92,7	73,3	29,9	1,6	1,1
Mường	95,7	83,3	41,4	1,3	1,7
Khmer	86,4	46,3	15,4	0,9	1,1
Mông	72,6	34,1	6,6	0,2	0,2
Nghèo nhất	88,9	59,0	23,2	0,3	0,3
Nghèo	95,3	78,7	44,2	1,8	1,0
Trung bình	97,0	86,7	56,1	7,8	5,5
Giàu	97,5	89,6	64,6	8,6	10,6
Giàu nhất	98,3	94,9	82,3	11,6	26,3

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009, Giáo dục ở Việt Nam: phân tích các chỉ số chủ yếu, Hà Nội, 2011a.

Cùng với tiến bộ của chỉ số kinh tế và xã hội khác, tăng trưởng chỉ số giáo dục đóng góp một phần quan trọng trong việc nâng vị thế của Việt Nam trong bảng xếp hạng chỉ số phát triển con người (HDI) thế giới và khu vực qua các năm. Tuy vậy, tăng trưởng về chỉ số giáo dục dường như đã chậm lại trong thập kỷ qua, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2004 - 2012 (Đào Thị Minh Hương, 2014). Chỉ số giáo dục với mức khởi điểm khá cao vào năm 1992, tăng với mức độ cao vào các năm sau và có xu hướng giảm dần. Nếu trong suốt giai đoạn từ năm 1999 - 2012 chỉ số này tăng 4,8%, thì giai đoạn từ năm 1999 - 2004 tăng khoảng 3% và giai đoạn từ năm 2004 - 2012, chỉ số này chỉ tăng khoảng 1,8%. Chính vì vậy đóng góp của chỉ số giáo dục vào chỉ số HDI đã giảm dần từ 25,9% trong giai đoạn từ năm 1992 - 1996 xuống còn 12,9% trong năm 2012 và đóng góp ít nhất vào tăng trưởng chỉ số HDI trong thời gian qua, khi so sánh với đóng góp của các chỉ số còn lại là tăng trưởng kinh tế và tuổi thọ trung bình (UNDP, 2011; VASS, 2014). Sau gần 15 năm (từ năm 1999 - 2012), chỉ số HDI tăng trưởng 15,5%, từ 0,651 lên 0,752, thì chỉ số giáo dục chỉ đóng góp 2% vào sự thay đổi này, trong khi tăng trưởng kinh tế đóng góp 9,4% và chỉ số tuổi thọ là 4,1%. Nếu chỉ xét riêng HDI năm 2012, chỉ số kinh tế đóng góp 60,9%, chỉ số tuổi thọ đóng góp 26,3%, chỉ số giáo dục đóng góp 12,9% (Bảng 3).

**Bảng 3: Đóng góp tăng trưởng kinh tế vào thay đổi HDI
trong giai đoạn từ năm 1999 - 2012**

Toàn quốc	2012	2008	2004	1999	Thay đổi 1999-2012 (%)	Đóng góp các chỉ số vào thay đổi (%)	Đóng góp các chỉ số thành phần vào HDI
Tuổi thọ trung bình	0,801	0,794	0,782	0,721	11,1%	4,1%	26,3%
Chỉ số giáo dục	0,841	0,830	0,826	0,803	4,8%	2,0%	12,8%
Chỉ số thu nhập	0,615	0,559	0,496	0,430	42,0%	9,4%	60,9%
Chỉ số HDI	0,752	0,728	0,701	0,651	15,5%	15,5%	100%

Nguồn: Tính toán của Trung tâm phân tích dự báo Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trình bày tại Hội thảo “Tăng trưởng kinh tế vì tăng trưởng bao trùm”, Hà Nội, tháng 5/2014.

Tốc độ tăng chậm lại của chỉ số giáo dục so với giai đoạn trước do tiến bộ tỉ lệ nhập học chung còn hạn chế và đây là một trong những nguyên nhân khiến chỉ số HDI Việt Nam tăng chậm lại³. Đây là điều cần quan tâm do tầm quan trọng của giáo dục trong phát triển con người và đã được khẳng định là một trong những ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2011 - 2015 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn từ năm 2011 - 2020 của Việt Nam.

2. Bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục cũng như bất bình đẳng đối với cơ hội phát triển con người ở Việt Nam vẫn tiếp diễn, cho dù tình trạng này có giảm đi như là kết quả của việc tăng chi ngân sách cho giáo dục tiểu học, miễn giảm học phí cho nhiều đối tượng trong đó có các hộ nghèo. Bên cạnh nguyên nhân dễ nhận thấy của bất bình đẳng cơ hội tiếp cận giáo dục, như: thiếu trường lớp, trang thiết bị giáo dục ở vùng sâu, vùng xa; trình độ giáo viên không đồng đều giữa nông thôn và thành thị và việc khó thu hút giáo viên ở vùng khó khăn; các rào cản xuất phát từ ngôn ngữ và định kiến xã hội, thì chi tiêu cao của hộ gia đình cho giáo dục và tăng lên theo cấp học là nguyên nhân quan trọng của bất bình đẳng cơ hội tiếp cận giáo dục và sự khác biệt trong học vấn và trình độ chuyên môn của người lao động.

³ Việt Nam có tỉ lệ biết chữ cao, gần đạt mức phổ cập tiểu học và hầu như không còn khoảng cách về giới ở cấp tiểu học và trung học cơ sở. Tuy nhiên, những chỉ số giáo dục chính khác có rất ít cải thiện từ đầu năm 2000. Ví dụ như trong khi tỉ lệ biết chữ ở người lớn tiếp tục tăng trong giai đoạn từ năm 2000 - 2008 thì tỉ lệ nhập học chung vẫn không thay đổi. Trong thập kỷ qua, số năm đi học chỉ tăng nhẹ, và mặc dù số năm đi học trung bình tăng lên, tốc độ tăng vẫn thấp hơn một số nước khác ở khu vực Đông Nam Á.

Hệ thống giáo dục ngày càng mở rộng về phạm vi và chương trình đào tạo cùng với chính sách hỗ trợ giáo dục đã làm giảm sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục cũng như kết quả giáo dục ở Việt Nam, nhưng vẫn còn có sự khác biệt lớn giữa các dân tộc, nhóm kinh tế xã hội và các vùng miền khác nhau trong khả năng tiếp cận giáo dục ở tất cả các cấp. Khoảng cách chênh lệch này càng mở rộng hơn ở các cấp học cao hơn (Bảng 2). Sự khác biệt này là rất quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển con người do mối quan hệ chặt chẽ giữa giáo dục bậc cao với các kỹ năng cần thiết và cơ hội việc làm cũng như thu nhập.

Ở cấp quốc gia, tỉ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi gần như là phổ cập thì cho đến năm 2009 vẫn còn nhiều địa phương có tỉ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi thấp và tỉ lệ hoàn thành bậc tiểu học chỉ đạt dưới 70%, điều này có thể là do nhiều trẻ em phải học lại hoặc ngừng học rất sớm (TCTK, 2011a). Giáo dục tối thiểu (trung học cơ sở) đã đạt được ở cấp quốc gia, song tại nhiều huyện miền núi, dân tộc thiểu số, kết quả còn thấp, một bộ phận con em hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc chưa có điều kiện đến trường (Bảng 2). Hay như năm 2010, tỉ lệ học sinh đi học tiểu học là người dân tộc thiểu số chỉ đạt 80,4% (trong khi cả nước đạt trên 97%), trung học cơ sở chỉ đạt 61,7% (cả nước đạt 83%) và trung học phổ thông đạt 37,3% (cả nước đạt 50%). Một số vùng dân tộc thiểu số có tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên mù chữ khá cao, lên đến 42%. So sánh tỉ lệ đi học chung của cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông theo các nhóm thu nhập cho thấy tỉ lệ đi học của trẻ em thuộc nhóm hộ nghèo hơn thì thấp hơn so với các nhóm hộ có thu nhập cao hơn. Tương tự, tỉ lệ đi học ở nông thôn thấp hơn so với ở thành thị [ILSSA, 2012, Tr. 63]. Trong đó trẻ em dân tộc thiểu số có tỉ lệ bỏ học cao hơn đáng kể, với hầu hết các trường hợp bỏ học xảy ra trong quá trình chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở, và từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông. Điều này đặc biệt đúng với trẻ em gái dân tộc thiểu số do phải đối mặt với định kiến về phân biệt giới, do quy định về chức năng phụ nữ trong gia đình.

Tỉ lệ bỏ học cao, tỉ lệ nhập học thấp ở các cấp trung học phổ thông và một số bậc học cao hơn ở các nhóm nông thôn, nhóm dân tộc thiểu số và nhóm người nghèo, những nhóm mà nông nghiệp truyền thống gần như giữ vai trò chủ đạo trong thu nhập hộ gia đình. Ở đó, mô hình tiêu biểu là có tương đối nhiều con và đầu tư rất ít cho mỗi đứa con. Lí do là bố mẹ có thu nhập thấp, và lại giáo dục và các loại đầu tư khác cho vốn con người đều tỏ ra không mấy hiệu quả trong những môi trường như vậy, trong khi trẻ em có thể đóng góp vào kinh tế gia đình ngay từ khi còn chưa trưởng thành thông qua việc tìm kiếm công việc đơn giản, không đòi hỏi kỹ năng, kiến thức trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ tại các thành phố và thị trấn lân cận.

Có một số nguyên nhân của bất bình đẳng cơ hội tiếp cận giáo dục rất dễ nhận thấy, như: thiếu trường lớp, trang thiết bị giáo dục tại các vùng sâu, vùng xa; trình độ giáo viên không đồng đều giữa nông thôn và thành thị và việc khó thu hút giáo viên ở vùng khó khăn; các rào cản xuất phát từ ngôn ngữ và định kiến xã hội như việc các chương trình học đã được chuẩn hóa trên toàn quốc với việc sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính nên nhóm dân tộc thiểu số bị bất lợi và khó khăn khi tiếp cận các chương trình giáo dục

(Young Lives, 2005). Tại các khu vực vùng cao, đặc biệt là miền núi phía Bắc, trường trung học phổ thông thường cách xa khu vực sinh sống của cộng đồng nông thôn, học sinh thường phải ở nội trú chứ không đi về hàng ngày được. Bên cạnh đó, có nguyên nhân không kém phần quan trọng khiến cho việc tiếp cận giáo dục của các nhóm dân số yếu thế ngày càng trở nên thiếu tính khả thi là gánh nặng chi tiêu cho giáo dục, đặc biệt là ở các cấp sau tiểu học. Thống kê cho thấy trong năm 2010, chênh lệch về tỉ lệ nhập học cấp trung học phổ thông tiếp tục cao, về hoàn cảnh kinh tế và trình độ học vấn của phụ huynh (WB, 2011)⁴ là yếu tố quyết định liệu các em có được học ở bậc cao hơn hay không. Tương tự, hoàn cảnh gia đình giúp lý giải mức độ chênh lệch gần 140 lần trong giáo dục từ đại học trở lên giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất⁵ (Bảng 4). Những nhóm với các gia đình nhỏ thường chi tiêu rất nhiều cho việc giáo dục và đào tạo một đứa con, trong khi những nhóm với các gia đình lớn chi tiêu ít hơn rất nhiều. Do đó không có gì ngạc nhiên khi những đứa trẻ thuộc nhóm thành thị, khá giả với mô hình các gia đình nhỏ và những khoản đầu tư lớn vào con người phát triển đặc biệt nhanh hơn trong học vấn và tiến xa hơn trong hệ thống thứ bậc công việc - thu nhập so với những đứa trẻ thuộc nhóm khác.

Theo số liệu thống kê, người dân Việt Nam đang phải trả tiền túi cho giáo dục ở mức cao nhất so với các nước khác trong khu vực. Chi tiêu từ hộ gia đình đã tăng mạnh đối với tất cả các vùng, các nhóm kinh tế xã hội và ước tính chiếm tới 37% chi tiêu chung cho giáo dục. Mặc dù tăng mạnh về giá trị tuyệt đối (tăng 44%, từ 1.280.300 đồng năm 2004 lên 1.844.000 đồng năm 2008 - theo mức giá 2008), nhưng tỉ lệ chi tiêu từ khu vực tư nhân đã giảm ở tất cả các bậc học do chi tiêu công cho giáo dục cũng tăng lên (UNDP, 2011). Tỉ lệ chi tiêu từ hộ gia đình trong chi tiêu chung cho giáo dục tăng lên ở các bậc học cao hơn. Chính sách Nhà nước Việt Nam miễn học phí với cấp tiểu học nhưng số tiền chi cho cấp học này từ tiền túi người dân chiếm đến 17,5% và tăng lên 50% trong giáo dục đại học⁶. Đầu tư hộ gia đình cho giáo dục tiếp tục tăng ở cấp học cao hơn, phản ánh một hình thái bất bình đẳng mà sẽ làm gia tăng bất bình đẳng về kết quả trong tương lai.

Có sự khác biệt lớn trong chi tiêu cho giáo dục giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, nhóm dân tộc và nhóm kinh tế xã hội. Sự khác biệt này thể hiện cả ở giá trị tuyệt đối của chi tiêu thực của hộ gia đình cho giáo dục, tỉ trọng trong chi tiêu bình quân đầu người và mục đích chi. Người dân khu vực thành thị chi tiêu cao hơn người dân khu vực nông thôn 2,3 lần; người dân Đông Nam Bộ chi tiêu cao hơn 4,3 lần so với người dân

⁴ Lưu ý rằng thu nhập cũng có liên quan đến các yếu tố khó quan sát như suất sinh lợi tại địa phương của giáo dục, một yếu tố cũng có ảnh hưởng tích cực đến các quyết định về giáo dục. Hơn nữa, thu nhập không phản ánh hạn chế thực sự về thanh khoản bởi vì các hộ có thể có tiền tiết kiệm hoặc tiếp cận các tổ chức tín dụng chính thống và không chính thống.

⁵ Mặc dù các gia đình trung lưu Việt Nam đều sẵn sàng đầu tư nhiều cho giáo dục con cái, khoảng cách về khả năng tiếp cận giáo dục đại học giữa người giàu và người nghèo sẽ tăng lên do học phí tăng, chi phí cho ăn, ở tại nơi học tập cũng tăng lên.

⁶ Điều này được lý giải bằng thực tế là các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị nên những sinh viên xuất thân ở nông thôn hoặc các vùng khác phải chi tiêu rất nhiều cho ăn uống, đi lại, nhà ở,... (trung bình sinh viên ở nông thôn phải chi đến 42,4% tổng chi tiêu cho giáo dục, trong khi sinh viên ở thành thị chỉ chi 28,9%).

vùng Tây Bắc; nhóm giàu nhất chi tiêu cao hơn 5,4 lần so với nhóm nghèo nhất. Ở nông thôn, chi tiêu cho sách giáo khoa và các thiết bị học tập chiếm tỉ trọng lớn, trong khi ở thành thị thì chi tiêu cho việc học thêm chiếm tỉ trọng lớn⁷. Sự khác biệt trong tổng chi tiêu cho giáo dục và mục đích chi (người giàu dành 30% trong chi tiêu cho giáo dục cho học thêm, trong khi nhóm nghèo nhất chỉ dành 12%) phản ánh một thực tế là người nghèo ít có cơ hội tiếp cận với chương trình có chất lượng cao (trong đó phải kể đến việc ít có khả năng theo các lớp học thêm, các lớp học ngoại ngữ, tin học), và dĩ nhiên ảnh hưởng đến kết quả học tập và tiếp cận giáo dục ở các bậc cao. Theo nhìn nhận chung thì sự chênh lệch trong khả năng chi trả của hộ gia đình cho giáo dục đã dẫn đến chất lượng giáo dục không bình đẳng bắt đầu ngay từ những năm đầu đời, khi trẻ em con nhà nghèo và các vùng khó khăn không được đến nhà trẻ, mẫu giáo hoặc được gửi ở các nhà trẻ có chất lượng thấp hơn cả về giáo dục và cả về chăm sóc⁸. Sự khác biệt này vẫn tồn tại và nó có khả năng ảnh hưởng đến cuộc sống khi trẻ em bước vào tuổi trưởng thành. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng, những khác biệt lớn giữa trẻ nhỏ tăng lên qua thời gian theo độ tuổi và thể hiện trong kết quả học tập tại trường, bởi vì trẻ em học dễ dàng hơn khi chúng được chuẩn bị tốt hơn ngay từ khi nhỏ. Do đó, ngay cả những khác biệt nhỏ giữa trẻ em về sự chuẩn bị mà gia đình cũng như xã hội thực hiện cho chúng sẽ được nhân lên theo thời gian thành những khác biệt lớn khi trẻ trưởng thành. Những người lao động không nhận được sự giáo dục cần thiết, không có đủ tri thức, kỹ năng sẽ khó để kiếm được việc làm tốt trong tương lai, trong nền kinh tế tăng trưởng và hiện đại hóa. Điều này giải thích tại sao thị trường lao động không làm gì được nhiều cho những người bỏ học giữa chừng vốn dĩ khó có thể học và không bao giờ phát triển được thói quen làm việc tốt, và tại sao rất khó để ra những chính sách giúp nhóm người này.

Có thể nói, các khoản đóng góp cao từ hộ gia đình cho giáo dục có xu hướng làm sâu sắc thêm những bất công hiện có về khả năng tiếp cận giáo dục do khác biệt về địa lý, ngôn ngữ, chất lượng giáo viên, lớp học, trường học,... do đó làm trầm trọng thêm bất bình đẳng về các thành quả giáo dục⁹. Những khác biệt đó chính là các điều kiện hoàn

⁷ Ở nông thôn, chi tiêu cho sách giáo khoa và các thiết bị học tập chiếm tỉ trọng lớn (tương ứng 37,5% và 32,3% tổng chi tiêu giáo dục bậc tiểu học và trung học cơ sở), trong khi ở thành thị thì chi tiêu cho việc học thêm chiếm tỉ trọng lớn (tương ứng là 22,4%, 33,2% và 36,7%, tổng chi tiêu giáo dục bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông). So sánh nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất có thể thấy rõ gánh nặng chi tiêu cho sách giáo khoa và thiết bị học tập dồn lên vai người nghèo nhiều hơn. Bên cạnh đó, người nghèo cũng chi tiêu một tỉ lệ lớn hơn trong chi tiêu cho giáo dục cho các khoản đóng góp và đồng phục, trong khi người giàu lại có tỉ lệ chi tiêu ít hơn cho các khoản này (Điều tra mức sống hộ gia đình 2008, theo Vũ Hoàng Linh, 2010).

⁸ Năm 2006 có 57% trẻ em đi học nhà trẻ và mẫu giáo ở Việt Nam - một hình thức đào tạo đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của trẻ, thì tỉ lệ này ở người Kinh và Hoa là 61%, trẻ em dân tộc thiểu số là 40%; trẻ em ở thành thị là 75%, còn trẻ em ở nông thôn là 51%, 80% ở Đồng bằng sông Hồng và 40% ở Đồng bằng sông Cửu Long (TCTK, 2011a).

⁹ Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình dành cho giáo dục đã tăng cao trong giai đoạn từ năm 2004 - 2008 ở tất cả các bậc học trừ trung học cơ sở. Trên toàn quốc, chi tiêu cho giáo dục chiếm tỉ trọng 6,4% trong chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình. Tuy nhiên, năm 2008 tỉ lệ này (trừ tất cả các khoản trợ cấp và học bổng) ở tiểu học là 9,8%, bậc trung học cơ sở là 13,2%, bậc trung học phổ thông là 22,2% và 51,4% là cho giáo dục đại học và cao đẳng.

cảnh nằm ngoài tầm kiểm soát của một cá nhân và là nhân tố chính gây ra bất bình đẳng về tiếp cận cơ hội. Chi từ tiền túi cao cho giáo dục mâu thuẫn với cách tiếp cận phát triển con người với mục tiêu bình đẳng cơ hội tiếp cận để tăng năng lực, tăng khả năng lựa chọn và cơ hội tham gia vào quá trình phát triển. Các chi phí cao này gây ra gánh nặng đáng kể cho các hộ gia đình nghèo, đặc biệt là ở các bậc học cao. Trẻ em sinh ra ở các gia đình nghèo hơn có khả năng phải bỏ học sớm hơn so với trẻ em sinh ra trong những gia đình giàu có hơn, và làm những công việc đòi hỏi kỹ năng thấp hơn, điều này dẫn đến bất bình đẳng trong tương lai.

Trình độ học vấn của người Việt Nam trong thập kỷ qua có tiến bộ vượt bậc nhưng bất bình đẳng cơ hội tiếp cận giáo dục là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự khác biệt lớn về kết quả giáo dục giữa các vùng, khu vực, nhóm dân tộc và nhóm thu nhập qua các chỉ số như tỉ lệ biết chữ, tỉ lệ hoàn thành bậc học các cấp hay nói cách khác là trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật (Bảng 4).

Bảng 4: Trình độ học vấn cao nhất và trình độ chuyên môn cao nhất đã đạt được của dân số theo đặc trưng kinh tế xã hội, năm 2009

Đặc trưng kinh tế xã hội	Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên				Trình độ chuyên môn cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên				
	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Trung học cơ sở	Tốt nghiệp Trung học phổ thông	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Chung	22,7	27,6	23,7	20,8	2,6	4,7	1,6	4,2	0,2
Thành thị	16,7	23,0	20,4	37,4	4,4	7,6	2,5	10,2	0,6
Nông thôn	25,3	29,6	25,1	13,8	1,8	3,5	1,2	1,5	0,0
Dân tộc Kinh	21,5	27,6	25,1	22,7	2,8	5,0	1,8	4,6	0,2
Các dân tộc khác	30,2	28,0	15,2	9,0	1,1	2,8	0,7	1,1	0,03
Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	25,6	23,2	18,2	2,4	6,4	1,8	2,7	0,1
Đồng bằng sông Hồng	15,8	18,9	33,0	30,1	3,5	6,8	2,3	6,3	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,2	28,6	25,9	19,1	2,1	4,8	1,7	3,4	0,1

Tây Nguyên	25,7	30,9	20,8	13,7	1,9	3,8	1,3	2,8	0,1
Đông Nam Bộ	19,7	29,1	21,0	27,2	3,6	3,8	1,6	6,3	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	32,8	35,6	14,3	10,7	1,4	2,2	0,9	2,0	0,1
Nghèo nhất	36,2	30,8	12,9	3,9	0,5	0,9	0,2	0,1 0,3 0,7 2,2 14,2	
Nghèo	29,3	32,9	23,0	8,1	1,0	1,9	0,5		
Trung bình	22,1	30,2	29,7	14,7	1,8	3,1	0,9		
Giàu	18,7	27,8	28,7	22,6	3,2	5,3	1,8		
Giàu nhất	14,3	19,9	21,4	43,0	4,7	9,4	3,6		

Nguồn: TCTK (2010), Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009:

Các kết quả chủ yếu, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

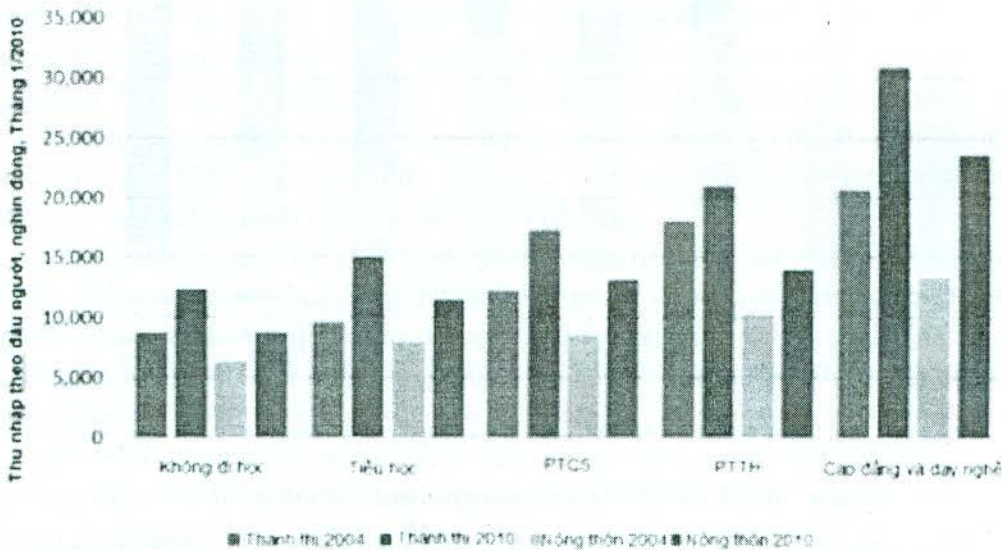
Mức độ chênh lệch về học vấn giữa vùng miền, nhóm dân tộc, các nhóm thu nhập ở các cấp học càng cao càng sâu sắc hơn, thể hiện qua việc trong khi ngày càng có nhiều người trẻ tốt nghiệp tiểu học, thì lại tồn tại bất bình đẳng trong cơ hội học tập và trình độ học vấn ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, cao đẳng và đại học, đặc biệt là thấp đối với con em các gia đình dân tộc thiểu số hoặc trẻ em sống ở vùng sâu, vùng xa. Cụ thể, có đến 30,3% người dân tộc thiểu số chưa tốt nghiệp tiểu học và chỉ có 5,73% người dân tộc thiểu số có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trong khi tỉ lệ này ở người Kinh là 15,4%; Khoảng 36% nhóm nghèo nhất không hoàn thành tiểu học, trong khi 27% nhóm giàu nhất có trình độ đại học, cao đẳng hoặc kỹ thuật. Năm 2009, chỉ có dưới 0,1% dân số thuộc nhóm người nghèo nhất theo học đại học, so với 14,2% ở ngũ phân vị giàu nhất (TCTK, 2011a). Dân số các vùng có điều kiện kinh tế xã hội tốt nhất có tỉ lệ hoàn thành bậc phổ thông trung học cao gấp nhiều lần so với các vùng có điều kiện xã hội kém nhất. Cụ thể, Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ dân số đã tốt nghiệp trung học phổ thông và có chuyên môn nghiệp vụ là 30,1% và 18,2%, trong khi đó ở Đồng bằng sông Cửu Long tỉ lệ này là 10,7% và 5,6%. Sự khác biệt này kéo dài trong nhiều năm và khoảng cách không được thu hẹp sẽ là rào cản và thách thức rất lớn để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội ở các vùng vốn dĩ đã rất khó khăn.

Tuy vậy, một xu hướng đáng khích lệ là bất bình đẳng trong giáo dục của Việt Nam đã giảm. Từ năm 1993 đến năm 2006, hệ số Gini về số năm đến trường đã giảm từ 0,34 xuống 2,67. Sự bất bình đẳng này thể hiện rõ hơn ở các vùng nông thôn và miền Nam hơn là thành thị và miền Bắc (Mc Caig, Benjamin và Brandt, 2009). Việc giảm bất bình đẳng về giáo dục có thể giúp giải thích tại sao sự bất bình đẳng về lương ở Việt Nam đã giảm xuống, đặc biệt là việc làm trả lương đang ngày càng trở thành nguồn tạo thu nhập quan trọng.

3. Bất bình đẳng cơ hội tiếp cận giáo dục và khoảng cách về trình độ học vấn có liên quan trực tiếp đến bất bình đẳng thu nhập trong trường hợp của Việt Nam.

Có thể thấy mối liên kết giữa bất bình đẳng giáo dục và bất bình đẳng về thu nhập qua việc xem xét khoảng cách về thu nhập của các hộ có trình độ học vấn thấp và cao. Khoảng cách này đã gia tăng trong thập kỷ 2000, đồng nghĩa với tỉ suất sinh lời giáo dục đã tăng¹⁰. Trong giai đoạn này, thu nhập của hộ có trình độ học vấn cao nhất đã tăng nhanh hơn hộ ở các trình độ khác tại cả hai khu vực thành thị và nông thôn, và tăng cao hơn rất nhiều đối với lao động ở thành thị, đặc biệt là lao động hưởng lương, làm gia tăng khoảng cách giữa tiền công và thu nhập của các cá nhân có trình độ học vấn thấp và cao (WB, 2012)¹¹. Trình độ học vấn của cá nhân còn ảnh hưởng quan trọng đến thu nhập bình quân đầu người của hộ. Hình 1 cho thấy những hộ gia đình có thành viên học cao hơn thì thu nhập bình quân đầu người hàng năm cũng cao hơn các hộ gia đình có học vấn thấp hơn.

Hình 1. Thu nhập theo đầu người hàng năm theo học vấn của thành viên học cao nhất trong hộ thành thị và nông thôn, năm 2004 và năm 2010



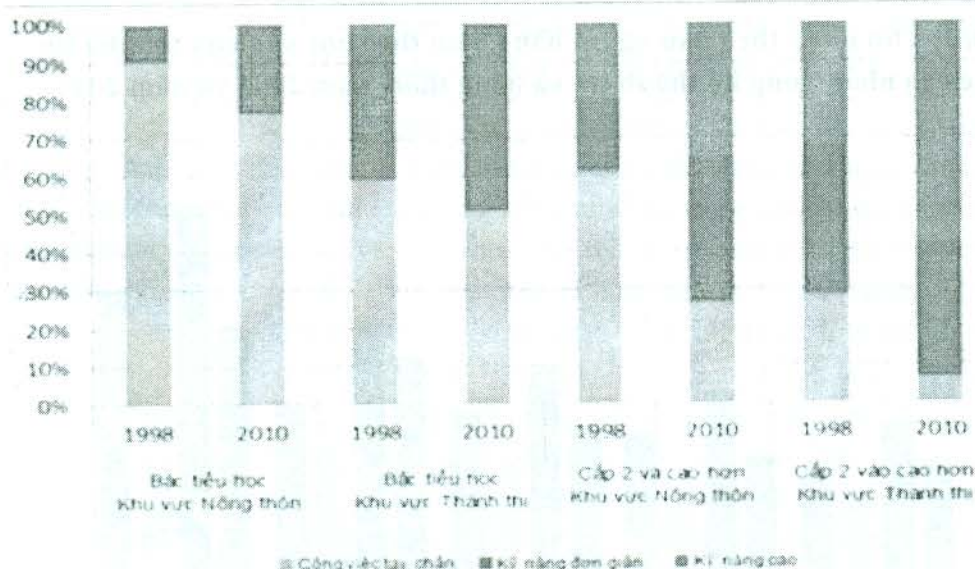
Nguồn: TCTK (2011b), Khảo sát mức sống dân cư, 2010.

¹⁰ Năm 2004, hộ có ít nhất một người trong độ tuổi lao động tốt nghiệp đại học có thu nhập cao gấp 1,3 lần hộ chỉ có một người tốt nghiệp trung học phổ thông, và cao gấp 2,5 lần so với hộ không có trình độ học vấn. Năm 2010, mức độ chênh lệch này lần lượt là 1,7 và 3 lần.

¹¹ Đã có sự gia tăng đáng kể tỉ suất sinh lời của giáo dục qua thời gian mặc dù sự gia tăng này chủ yếu là do gia tăng tỉ suất sinh lời của giáo dục ở khu vực thành thị. Theo các đánh giá về tiền công bình quân của các cá nhân có trình độ học vấn khác nhau, tỉ suất sinh lời của giáo dục trong những năm 1990 là thấp. Năm 1993, suất sinh lời của giáo dục theo phương trình thu nhập Mincerian chỉ ở mức xấp xỉ 4% (Glewe và Patrios, 1998; Gallup, 2002). Tỉ suất sinh lời trong những năm 1990 là thấp theo chuẩn quốc tế, mặc dù cũng tương đương với tỉ suất sinh lời tại Trung Quốc trong thời điểm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ 20 (Psacharopoulos, 1994) (trích theo WB, 2012).

Thu nhập của người dân tăng lên trên toàn quy mô quốc gia, nhưng trong giai đoạn từ năm 1993 - 2006, mức chênh lệch về tiền lương do sự khác biệt về đào tạo đã tăng mạnh. Lương cho lao động có trình độ đào tạo cao nhất đã tăng 300%, gấp gần 4 lần so với lương cho lao động có trình độ thấp nhất (Báo cáo kinh tế Việt Nam 2008, CIEM, 2009). Theo ước tính thì ở thời điểm năm 2010, cứ thêm một năm đi học thì người lao động có thể tăng thêm được thu nhập ở mức 9,7%, trong khi đó ở thời điểm năm 2004 thì mức tăng thêm là 8,9%. Có khoảng cách đó về thu nhập là do trình độ học vấn là yếu tố quan trọng quyết định người lao động sẽ làm gì. Số liệu thống kê cho thấy, những người có trình độ bậc tiểu học, ở nông thôn thì có đến 90% làm công việc lao động chân tay, chỉ có một số ít là làm công việc đơn giản. Trong khi đó những người có trình độ trung học cơ sở (cấp 2) và cao hơn, tại khu vực thành thị, chỉ có khoảng 7% lao động chân tay và có đến khoảng 60% làm việc kỹ năng cao (Hình 2).

Hình 2: Người lao động ở tuổi từ 25 - 30 theo trình độ học vấn và loại nghề nghiệp



Nguồn: TCTK (2011b), Khảo sát mức sống dân cư, 2010.

Trong những năm gần đây, số việc làm trong khu vực phi nông nghiệp tăng nhanh. Những người lao động có trình độ giáo dục cao thì tận dụng được nhiều cơ hội mới trong khu vực kinh tế phi nông nghiệp (nhà nước, đầu tư nước ngoài, tư nhân,...), đặc biệt là ở khu vực đô thị. Còn những người lao động có trình độ thấp hơn, đặc biệt ở nông thôn lại đang gặp phải nhiều khó khăn hơn trong việc tìm kiếm việc làm có thu nhập tốt và ổn định do khó khăn về trình độ chuyên môn và kỹ năng lao động khi chuyển đổi sang khu vực kinh tế tư nhân, đầu tư nước ngoài đang mở rộng, và thường bị rớt lại trong ngành nông nghiệp hoặc khu vực kinh tế phi chính thức với mức thu nhập thấp. Cần phải nhấn mạnh rằng, ngay cả đối với trường hợp lao động trong lĩnh vực nông nghiệp thì trình độ học vấn và trình độ chuyên môn phù hợp cũng quan trọng trong việc tăng thu nhập. Giáo dục ít có lợi ích với nông nghiệp truyền thống bởi vì các phương pháp và tri thức nông

nghiệp khi đó được truyền thụ một cách dễ dàng từ bố mẹ cho con cái. Ngược lại, nông dân hiện đại phải có kiến thức về vấn đề cải tạo giống, các phương pháp gây giống, các loại phân bón, các công cụ lao động phức tạp và các thị trường hàng hóa (sản xuất và tiêu thụ) mang tính toàn cầu. Tri thức có giá trị lớn vì nó giúp người nông dân thích ứng nhanh hơn với các loại giống mới và các công nghệ mới (Gary S. Becker, 2010).

So sánh mức thu nhập đầu người hàng năm theo học vấn của người có học vấn cao nhất trong hộ giữa năm 2004 và năm 2010 (Hình 1) cho thấy, tỉ suất sinh lời giáo dục phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng việc làm trong khu vực phi nông nghiệp, chính vì thế một số người sẽ hưởng lợi từ tăng trưởng phi nông nghiệp và có tỉ suất sinh lời trong giáo dục cao hơn những người không có cơ hội việc làm trong khu vực này. Hơn nữa, tỉ suất sinh lời giáo dục của người lao động không đồng nhất giữa nông thôn, thành thị, giữa các dân tộc có nguyên nhân từ cơ hội việc làm. Ở thành thị, tỉ suất sinh lời giáo dục cao hơn so với người lao động ở nông thôn và tỉ suất này cũng tăng nhanh hơn theo thời gian so với vùng nông thôn, khi ở các khu vực thành thị, cứ thêm một năm đi học thì mức lương giờ lại tăng thêm 7,6%, trong khi đó ở khu vực nông thôn thì mức tăng là 4,1%. Nội dung trong khu vực nông thôn, tỉ suất sinh lời giáo dục của người dân tộc thiểu số thấp hơn so với người dân tộc đa số và có vẻ như còn giảm đi trong giai đoạn từ năm 2004 - 2010 (WB, 2012). Tỉ suất sinh lời giáo dục của người lao động dân tộc thiểu số thấp hơn phản ánh thực tế rằng người dân tộc thiểu số có xu hướng làm các nghề được trả lương thấp hơn, bao gồm công việc làm công ăn lương trong lĩnh vực nông nghiệp. Có thể nói, sự gia tăng nhu cầu về lao động có trình độ cũng như gia tăng tỉ suất sinh lời trong giáo dục phản ánh rằng giáo dục đang trở thành một tài sản ngày càng quan trọng và có tác động chia cách mức thu nhập ở Việt Nam.

Lý giải về mối quan hệ giữa trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và mức độ thu nhập của người lao động, phân tích của các chuyên gia từ cách tiếp cận vốn con người, dựa trên các kết quả thực chứng cho thấy rằng đào tạo tại trường (giáo dục trung học và đại học, giáo dục nghề) làm tăng thu nhập từ việc làm và năng suất chủ yếu bằng cách cung cấp tri thức, kỹ năng và cách thức phân tích vấn đề, những nền tảng cơ bản của người lao động trong nền kinh tế tiên tiến và công nghệ hiện đại. Những người học cao hơn (đặc biệt là đại học) là những người có nhiều năng lực hơn, có nhiều cơ hội tìm được việc làm có năng suất lao động cao hơn và thu nhập từ việc làm của họ cũng cao hơn những người chỉ học các cấp thấp hơn. Thậm chí, ngay cả khi những người tốt nghiệp tại các trường học chưa được chuẩn bị tốt cho thị trường lao động khi rời nhà trường thì họ cũng dễ dàng thích nghi với công việc của họ thông qua những chương trình đào tạo chính thức và phi chính thức (Gary S. Becker, 2010).

Tài liệu tham khảo

1. ASEAN - Statistical Yearbook, (2008).
2. Baro, Robert J, "Tăng trưởng kinh tế ở mặt cắt ngang của các quốc gia", Tài liệu làm việc số 3120, Cambridge, Mass: NBER, tháng 9/1989.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), "Thống kê giáo dục và đào tạo 2000 - 2009" (không xuất bản), Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
4. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2011), ILO và EU, *Xu hướng việc làm tại Việt Nam 2010*, Nxb. Lao động.
5. Bộ Tài chính (2010), "Thống kê số liệu các nguồn tài chính cho giáo dục 2000 - 2009" (không xuất bản), Hà Nội: Bộ Tài chính.
6. Chính phủ Việt Nam (2010), "Báo cáo quốc gia về các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 2010; Việt Nam 2/3 chặng đường thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ hướng tới 2015", Bộ Kế hoạch và đầu tư, Hà Nội.
7. CIEM (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương), *Kinh tế Việt Nam 2008*.
8. Gallup, J (2002), *The wage labour market and inequality in Vietnam in 1990*, UNDP.
9. Gary S. Becker (2010), *Vốn con người: Phân tích lý thuyết và kinh nghiệm liên quan đặc biệt đến giáo dục*, Nxb. Khoa học Xã hội.
10. Glewwe, P., and Patrinos (1999), "H the role of the private sector in education in Vietnam; evidence from the Vietnam Living Standart Survey", Tạp chí *Phát triển thế giới*, Số 27 (5).
11. ILSSA (Viện Khoa học Lao động & Xã hội) (2012), *Xu hướng lao động xã hội và việc làm 2012*, Nxb. Lao động.
12. ILSSA (Viện Khoa học Lao động và Xã hội) (2013), *Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2013 trong bối cảnh suy giảm tăng trưởng kinh tế*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
13. Mc Caig, Brian, Dwayne Benjamin và Loren Brandt (2009), *The Evolution of Income Inequality in Vietnam between 1993 and 2006*, Đại học Toronto.
14. Nguyễn Thị Tâm (2015), "Đảm bảo an sinh xã hội gắn với tăng trưởng kinh tế", Luận án Tiến sỹ, Hà Nội.
15. TCTK (2010), *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
16. TCTK (2011a), *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009: Giáo dục ở Việt Nam: phân tích các chỉ số chủ yếu*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
17. TCTK (2011b), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
18. UNDP (2011), "Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người", UNDP, Hà Nội.
19. World Bank (2011), "Vietnam -High-quality Education for All by 2020", World Bank, Washington DC.
20. World Bank (2014), "Vietnam development report 2014: preparing the work force for a modern market economy", World Bank, Hà Nội.
21. World bank (2012), "Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành. Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới", World Bank, Hà Nội.
22. Vũ Hoàng Linh (2010), "Education Issues in Vietnam in the New Millennium: Access, Disparities and Financing", Background paper for the Vietnam Human Development Report 2010 (draft), Hanoi: UNDP.
23. Young Lives (2005), "Education for All in Vietnam: High Enrolment, but Problems. of Quality Remain", Young Lives Policy Brief No. 4. Oxford: Young Lives.